

Bản án số: 93/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 23/3/2023

V/v: “Ly hôn, chia tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯƠNG MỸ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Tưởng Ngọc T

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị H

2. Bà Nguyễn Thị L

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị T - Thư ký Toà án huyện Chương Mỹ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị M - Kiểm sát viên

Ngày 23/3/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chương Mỹ xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 176/2022/TLST- HNGĐ ngày 21/4/2022 về “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/01/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1966

2. Bị đơn: Bà Lại Thị L, sinh năm 1964

Đều trú tại: Thôn Trại Hạ, xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ, Hà Nội - Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Trịnh Thị Lan A, sinh năm 1991

3.2. Anh Trịnh Như C, sinh năm 1989

Đều cư trú tại: thôn Trại Hạ, xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ, Hà Nội.

Chị Lan Anh ủy quyền cho bà L; Anh Căn ủy quyền cho ông H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện và tại các bản khai, nguyên đơn là ông Trịnh Văn H trình bày:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà Lại Thị L trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ năm 1988. Sau khi

kết hôn, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quan điểm và lối sống bất đồng. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay ông H thấy vợ chồng không thể chung sống được nữa nên đề nghị ly hôn với bà L.

1.2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là anh Trịnh Như C, sinh năm 1989 và chị Trịnh Thị Lan A, sinh năm 1991. Hiện các con đều đã trưởng thành nên không đề nghị xem xét.

1.3. Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện của ông H không yêu cầu phân chia tài sản chung. Trước yêu cầu của bà L đề nghị phân chia tài sản chung, ông H xác nhận và có ý kiến về tài sản chung như sau:

Ông H trình bày quá trình chung sống vợ chồng có tạo dựng được một số tài sản chung gồm nhà cấp 4, bếp, công trình phụ, mái tôn, cây cối và toàn bộ tài sản nằm trên đất mà ông cha để lại cho ông. Ông H nhất trí về chia tài sản chung của vợ chồng trên đất và không nhất trí chia đất.

2. Bị đơn có yêu cầu phản tố bà Lại Thị L xác nhận và trình bày:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà tự nguyện kết hôn với ông H và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hoàng Diệu vào năm 1988. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống với nhau không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Ông H thường xuyên vắng nhà và không quan tâm đến vợ con. Vợ chồng sống ly thân đã lâu. Nay ông H xin ly hôn, bà L đồng ý vì tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa.

2.2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là anh Trịnh Như C, sinh năm 1989 và chị Trịnh Thị Lan A, sinh năm 1991. Hiện các con đều đã trưởng thành nên không đề nghị xem xét.

2.3. Về tài sản chung, nghĩa vụ tài sản chung:

Bà L đề nghị Tòa án chia toàn bộ tài sản chung của vợ chồng bao gồm thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất tại số thửa 130 ở xã Hoàng Diệu theo quy định của pháp luật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trịnh Thị Lan A và anh Trịnh Như C:

Chị Trịnh Thị Lan A và anh Trịnh Như C là con chung của ông Trịnh Văn H và bà Lại Thị L. Chị Trịnh Thị Lan A đã ủy quyền lại toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ cho bà Lại Thị L theo Giấy ủy quyền ngày 06/9/2022. Anh Trịnh Như C đã ủy quyền lại toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ cho ông Trịnh Văn H theo Giấy ủy quyền ngày 14/11/2022.

4. Ý kiến trình bày của các đương sự tại phiên tòa:

- **Về hôn nhân:** Nguyên đơn ông Trịnh Văn H giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, bị đơn bà Lại Thị L xác nhận vợ chồng không còn tình cảm và nhất trí ly hôn.

- **Về con chung:** Ông Trịnh Văn H và bà Lại Thị L xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Trịnh Như C, sinh năm 1989 và Trịnh Thị Lan A, sinh năm 1991. Do các con đều đã trưởng thành nên vợ chồng không đề nghị xem xét.

- **Về tài sản chung:** Nguyên đơn ông Trịnh Văn H yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là toàn bộ tài sản trên đất, không nhất chỉ chia đất vì đó là đất của bố mẹ ông cho ông. Bị đơn có yêu cầu phản tố bà Lại Thị L đề nghị Tòa án xác định phần diện tích đất ở 774 m² thuộc Thửa đất số 130 là tài sản chung của vợ chồng đồng thời yêu cầu được phân chia đất ở theo quy định pháp luật.

5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

5.1. Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

5.2. Về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị cho ông Trịnh Văn H được ly hôn bà Lại Thị L.
- Về con chung: Do các con chung đã trưởng thành nên không xem xét.
- Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản:
 - + Đề nghị phân chia các tài sản chung là tài sản vật dụng, các tài sản trên đất ở mà các bên đã thống nhất kê khai theo pháp luật.
 - + Đề nghị xác định phần giá trị công sức cho bà L và phân chia cho bà L một phần đất ở thuộc thửa đất số 130.
- Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị chia tài sản chung. Quan hệ pháp luật xác định trong vụ án là “*Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn*”, việc thụ lý và giải quyết của Tòa án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 và các Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có ủy quyền theo quy định pháp luật. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Nội dung vụ án:

[1] **Về quan hệ hôn nhân:** Quan hệ hôn nhân giữa ông Trịnh Văn H và bà Lại Thị L trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn năm 1988 tại Ủy ban nhân dân xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội là hợp pháp. Trong quá trình sống chung, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và trở nên trầm trọng,

vợ chồng đã ly thân từ năm 2016 đến nay. Ông H và bà L đều thống nhất xác định vợ chồng không còn tình cảm và không thể chung sống hạnh phúc. Theo đó, việc chấp nhận cho ông H được ly hôn bà L là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] **Về con chung:** Khi ly hôn, ông H và bà L có 02 con chung là anh Trịnh Như C, sinh năm 1989 và chị Trịnh Thị Lan A, sinh năm 1991. Cả hai con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét.

[3] **Về tài sản chung:**

Trên cơ sở thống nhất kê khai, xác định trong thời gian sống chung ông H và bà L đã tạo lập và phát triển được các tài sản chung như sau: Theo biên bản định giá tài sản ngày 23/6/2022 trị giá tài sản còn lại là: 01 nhà ở 01 tầng cấp 4, trị giá 29.893.920 đồng; 01 nhà tạm lợp broximang không có khu phụ, trị giá 16.554.240 đồng; 01 mái vẩy lợp tôn, trị giá 7.536.100 đồng; 01 tường bao, trị giá 1.525.200 đồng. Tài sản gắn liền trên đất ở: Cây trồng trên đất ở: 05 cau cau trị giá 1.500.000 đồng; 05 cây mít trị giá 2.000.000 đồng; 05 cây bưởi trị giá 350.000 đồng; 01 cây xoài trị giá 410.000 đồng; 01 cây hồng bì trị giá 40.000 đồng; 03 cây xoan trị giá 180.000 đồng. Tổng trị giá tài sản là 59.989.460 đồng. Xét thấy đây là tài sản chung của vợ chồng nên, Hội đồng xét xử chia cho ông H và bà L mỗi người một nửa trị giá số tài sản trên, mỗi người được hưởng là 29.994.730 đồng. Để đảm bảo tài sản không bị phân chia nên Hội đồng xét xử giao cho ông H sử dụng toàn bộ khối tài sản trên và ông H có trách nhiệm trả cho bà L số tài sản bà được hưởng là 29.994.730 đồng.

Xét yêu cầu của bà L yêu cầu chia thừa đất số 130 diện tích 774m² là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, thì thấy:

Thửa đất số 130 diện tích 774 m² (đo thực tế 884.1 m²) có nguồn gốc của bố mẹ ông H là cụ Trịnh Xuân Mác và cụ Nguyễn Thị Thợi. Sau khi kết hôn với bà L thì ông H và bà L sinh sống ở thửa đất trên, đến năm 1995 thì cụ Mác và cụ Thợi đã làm văn bản phân chia tài sản cho các con, trong đó có ông H được quyền quản lý và sử dụng thửa đất trên, (có văn bản giao quyền sử dụng đất năm 1995), sau khi được giao quyền sử dụng đất thì đến năm 2002 ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, xét về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và nội dung thừa nhận của đương sự, có đủ căn cứ xác định ông Trịnh Văn H là chủ sử dụng hợp pháp đối với Thửa đất số 130 diện tích 774 m², do vậy thửa đất trên không phải là tài sản chung của vợ chồng. (Theo biên bản định giá ngày 23/6/2022 thì trị giá của thửa đất trên theo giao dịch tại địa phương là 4.000.000 đồng/m², trị giá là 3.096.000.000 đồng).

Tuy nhiên trong quá trình chung sống thì bà L cũng có công sức duy trì khối tài sản trên, do vậy cần phải trích một phần công sức cho bà L trị giá là 400.000.000 đồng. Xét thấy sau khi ly hôn bà L không có chỗ ở, nên Hội đồng xét xử trích một phần đất trên thửa đất số 130 tương đương với số tiền công sức Luân được hưởng là 100 m² đất (có sơ đồ kèm theo).

Sau khi trích thửa đất trên cho bà L một phần tương đương với công sức đóng góp của bà L. Để có lối đi chung, Hội đồng xét xử trích một phần đất để làm lối đi chung cho ông H và bà L, số diện tích đất còn lại giao cho ông H quản lý và sử dụng và giao cho ông H tạm quản lý số diện tích đất do đo đạc có sự chênh lệch (có sơ đồ kèm theo).

[5] **Về án phí:** Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Ông H phải chịu 1.499.736 đồng tương đương với giá trị tài sản ông H được hưởng. Bà L phải chịu 21.199.780 đồng án phí trên giá trị tài sản bà L được hưởng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 56, 58, 59, 61, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 467 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 3 Điều 167 Luật đất đai năm 2013 và Điều 82 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đất đai.

Căn cứ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Xử cho ông Trịnh Văn H được ly hôn bà Lại Thị L.

2. Về con chung: Xác nhận ông Trịnh Văn H và bà Lại Thị L có 02 con chung là anh Trịnh Như C, sinh năm 1989 và chị Trịnh Thị Lan A, sinh năm 1991. Hai con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lại Thị L, cụ thể như sau:

3.1. Xác nhận tài sản chung của ông Trịnh Văn H và bà Lại Thị L gồm có: 01 nhà ở 01 tầng cấp 4; 01 nhà tạm lợp broximang không có khu phụ; 01 mái vẩy lợp tôn; 01 tường bao; 05 câu cau; 05 cây mít; 05 cây bưởi; 01 cây xoài; 01 cây hồng bì; 03 cây xoan. Tổng giá trị còn lại là **59.989.460 đồng**. Chia cụ thể ông H và bà L mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản là **29.994.730 đồng**. Giao cho ông H được quản lý sử dụng toàn bộ số tài sản trên trị giá là 59.989.460 đồng. Ông H có trách nhiệm thanh toán cho bà L số tiền tương ứng được hưởng là 29.994.7300 đồng.

3.2. Xác định Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 7, diện tích 774 m² tại thôn Trại Hạ, xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội (đo thực tế 884,1 m²) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Trịnh Văn H, trị giá 774m² x 4.000.000 đồng/m² = 3.096.000.000 đồng. (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 085374, số vào sổ 01118 ngày 20-6-2002 của UBND huyện Chương Mỹ. Xác định phần công sức đóng góp duy trì khối tài sản trên của bà Lại Thị L trong quá trình chung sống là **400.000.000**

đồng. Giao cho bà L được quản lý sử dụng 100m² đất tương đương với số tiền 400.000.000 đồng mà bà L được hưởng tại thửa đất số 130. (có sơ đồ phân chia kèm theo).

Trích 17,9m² đất tại thửa đất số 130, tờ bản đồ số 7 diện tích 774m² để làm lối đi chung cho ông H và bà L. (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho ông H quản lý sử dụng diện tích đất còn lại là 766,2m² tại thửa đất số 130, trong đó có 110,1m² đất là diện tích đất chênh lệch do đo đạc và tạm giao cho ông H sử dụng quản lý số diện tích đất 110,1m².

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có yêu cầu thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

- Tổng trị giá bà L được hưởng là 429.994.730 đồng, nên bà L phải chịu 21.199.780 tiền án phí, đối trừ số tiền án phí bà L đã nộp tạm ứng là 46.000.000 đồng (theo biên lai số 0075923 ngày 20/5/2022), trả lại bà L số tiền tạm ứng án phí sau khi đối trừ là 24.800.220 đồng. Tổng giá trị tài sản ông H được hưởng là 29.994.730 đồng nên ông H phải chịu 1.499.736 đồng và 300.000 đồng án phí HNGĐ, đối trừ số tiền 300.000 đồng ông H đã nộp tạm ứng án phí, sau khi đối trừ ông H phải nộp là 1.499.736 đồng.

6. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm; các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận

- Các đương sự;
 - TAND TP.Hà Nội;
 - VKSND H.Chương Mỹ (02 bản);
 - Chi cục THADS H.Chương Mỹ;
 - UBND xã Hoàng Diệu
- (Trường hợp án có HLPL);
- Lưu HSVA – VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Tưởng Ngọc T